

theo Hệ thống Hải hòa Toàn cầu

**Buffer solution pH 4.01**

---

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Định dạng sản phẩm**

<b>Tên sản phẩm</b>	Buffer solution pH 4.01
<b>Mã sản phẩm</b>	52118020, 51302069, 51302083, 51350004, 51350018, 51350032, 51350042

**Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:****Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế**      Hóa chất phòng thí nghiệm**Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

<b>Nhận dạng Công ty/Công việc</b>	Mettler-Toledo GmbH Im Langacher 44 CH-8606 Greifensee Switzerland Tel: +41 22 567 53 22 Fax: +41 22 567 53 23 Email: ph.lab.support@mt.com
------------------------------------	---

**Điện thoại khẩn cấp**      (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463**Ngày phát hành**      29.11.2017**Phiên bản**      GHS 2

---

**Phần 2: Nhận dạng nguy cơ****Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp****Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU)**      Chất hoặc hỗn hợp chưa được phân loại.

Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

**Các thông tin khác có thể có từ**      Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.**Nhãn các nguyên tố****Dấu hiệu**      -

<b>Bản tuyên bố các nguy cơ</b>	Không có gì.
<b>Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa</b>	Không có gì.
<b>Các cảnh báo khác</b>	Không có gì.
<b>Nhận dạng sản phẩm</b>	Không có gì.
<b>2.3. Other hazards</b>	Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

Dung dịch đệm

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	95% - 99%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Kali hydro phtalat	1% - 2.5%		Số CAS: 877-24-7 Số EC: 212-889-4

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

**Các tạp chất nguy hại** Không biết.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Hít phải</b>	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
<b>Ăn uống</b>	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài</b>	Nếu bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

**Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.** Không biết.

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### Các phương tiện chữa cháy

**Các phương tiện cứu hỏa phù hợp** Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

**Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn.** Không có gì.

**Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp** Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

### Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa** Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

**Các biện pháp cụ thể** Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

**Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

**Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

**Phòng ngừa về mặt môi trường** Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch** Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**Xem các mục khác** Xem chương 8 và 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

<b>Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn</b>	Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
<b>Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào</b>	Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng.
<b>Sử dụng cụ thể</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### Các thông số kiểm soát

<b>Các giới hạn phơi nhiễm</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
--------------------------------	--

### Kiểm soát phơi nhiễm

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
-----------------------------------	--

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió
-------------------------	---

<b>Bảo vệ tay</b>	Găng tay latec. Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).
-------------------	--

<b>Bảo vệ mắt</b>	Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.
-------------------	---

<b>Bảo vệ da và cơ thể</b>	Quần áo ống dài
----------------------------	-----------------

<b>Thermal hazards</b>	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
------------------------	--

<b>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</b>	Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
--	--

---

## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

<b>Hình thể</b>	lỏng
<b>Màu sắc</b>	màu đỏ
<b>Mùi</b>	Không có gì.
<b>Ngưỡng mùi</b>	Chưa được xác định.

<b>độ pH:</b>	4
<b>Điểm/khoảng nóng chảy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm sôi/khoảng sôi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm chớp cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tỉ lệ bay hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dễ cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Giới hạn nổ:</b>	Chưa được xác định.
<b>Áp suất hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ tương đối:</b>	Chưa được xác định.
<b>Khả năng hòa tan của nước:</b>	có thể pha trộn hoàn toàn
<b>Hệ số phân tán: n-octanol/nước:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dính:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nguy cơ cháy/nổ:</b>	không nguy hại
<b>Tính oxy hóa:</b>	Không có gì

#### Các thông tin khác

<b>Các Đặc điểm chung của Sản phẩm</b>	Không có thông tin.
--	---------------------

---

### Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

<b>Tính phản ứng</b>	Không có thông tin.
<b>Tính ổn định hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
<b>Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại</b>	Không có thông tin.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Không bắt buộc.
<b>Các vật liệu kỵ nhau</b>	Không có gì.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hại</b>	Không hề dễ dự đoán.

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Tính độc cấp</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm <b>Nước khử ion (CAS 7732-18-5)</b> Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) <b>Kali hydro phtalat (CAS 877-24-7)</b> Oral LD50 Rat > 3200 mg/kg (NLM_CIP)
<b>Kích ứng/ăn mòn da</b>	Không gây kích ứng da
<b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt</b>	Không gây kích ứng mắt

<b>Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da</b>	Không có gì.
<b>Tính gây ung thư</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kinh nghiệm trên người</b>	Không có dữ liệu.
<b>Information on likely routes of exposure</b>	Về da
<b>Các thông tin khác</b>	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

<b>Độc tính</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
<b>Độ bền và khả năng phân hủy</b>	Có khả năng phân hủy sinh học
<b>Khả năng tích lũy sinh học</b>	Không tích tụ sinh học
<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kết quả đánh giá PBT và vBvB</b>	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
<b>Các tác hại khác</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### Các phương pháp xử lý chất thải

<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương
<b>Bao bì nhiễm bẩn</b>	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID	Không quy định.
IMDG	Không quy định.
IATA	Không quy định.
Các thông tin bổ sung	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

15. Thông tin pháp luật	Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.
-------------------------	--

---

Đánh giá An toàn Hóa chất	Không bắt buộc.
---------------------------	-----------------

---

## Phần 16: Các thông tin khác

Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt	CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)
---------------------------------------	---

Key literature references and sources for data	Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.
--	---

Thủ tục phân loại	Phương pháp tính toán.
-------------------	------------------------

Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3	Không có gì.
---	--------------

Sự từ chối trách nhiệm	Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.
------------------------	--

# METTLER TOLEDO      PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

theo Hệ thống Hải hòa Toàn cầu

## Buffer solution pH 7.00

---

### Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Buffer solution pH 7.00
Mã sản phẩm	52118023, 51350006, 51350020, 51302047, 51302084, 51350034, 51350044

Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế      Hóa chất phòng thí nghiệm

#### Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng Công ty/Công việc	Mettler-Toledo GmbH Im Langacher 44 CH-8606 Greifensee Switzerland Tel: +41 22 567 53 22 Fax: +41 22 567 53 23 Email: ph.lab.support@mt.com
-----------------------------	---

Điện thoại khẩn cấp      (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463

Ngày phát hành      29.11.2017

Phiên bản      GHS 2

---

### Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU)      Chất hoặc hỗn hợp chưa được phân loại.

Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

Các thông tin khác có thể có từ      Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

#### Nhãn các nguyên tố

Dấu hiệu      -



<b>Bản tuyên bố các nguy cơ</b>	Không có gì.
<b>Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa</b>	Không có gì.
<b>Các cảnh báo khác</b>	Không có gì.
<b>Nhận dạng sản phẩm</b>	Không có gì.
<b>2.3. Other hazards</b>	Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

Dung dịch đệm

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	99% - 100%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Dinatri hydro photphat dihydrat	0.1% - 1%	Eye Irrit. 2 H319	Số CAS: 10028-24-7 Số EC: 231-448-7
Kali dihydro octophotphat	0.1% - 1%		Số CAS: 7778-77-0 Số EC: 231-913-4 REACH số: 01-2119490224-41

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

**Các tạp chất nguy hại** Không biết.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Hít phải</b>	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
<b>Ăn uống</b>	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài**

Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

**Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.**

Không biết.

---

## **Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa**

**Các phương tiện chữa cháy**

**Các phương tiện cứu hỏa phù hợp**

Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

**Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn.**

Không có gì.

**Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

**Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa**

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa**

Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

**Các biện pháp cụ thể**

Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

---

## **Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải**

**Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp**

**Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp**

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

**Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp**

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

**Phòng ngừa về mặt môi trường**

Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch**

Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**Xem các mục khác**

Xem chương 8 và 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

<b>Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn</b>	Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
<b>Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào</b>	Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng.
<b>Sử dụng cụ thể</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### Các thông số kiểm soát

<b>Các giới hạn phơi nhiễm</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
--------------------------------	--

---

### Kiểm soát phơi nhiễm

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
-----------------------------------	--

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió
-------------------------	---

<b>Bảo vệ tay</b>	Găng tay latec. Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).
-------------------	--

<b>Bảo vệ mắt</b>	Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.
-------------------	---

<b>Bảo vệ da và cơ thể</b>	Quần áo ống dài
----------------------------	-----------------

<b>Thermal hazards</b>	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
------------------------	--

<b>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</b>	Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
--	--

---

## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

<b>Hình thể</b>	lỏng
<b>Màu sắc</b>	màu xanh lá cây
<b>Mùi</b>	Không có gì.
<b>Ngưỡng mùi</b>	Chưa được xác định.

<b>độ pH:</b>	7
<b>Điểm/khoảng nóng chảy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm sôi/khoảng sôi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm chớp cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tỉ lệ bay hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dễ cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Giới hạn nổ:</b>	Chưa được xác định.
<b>Áp suất hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ tương đối:</b>	Chưa được xác định.
<b>Khả năng hòa tan của nước:</b>	có thể pha trộn hoàn toàn
<b>Hệ số phân tán: n-octanol/nước:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dính:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nguy cơ cháy/nổ:</b>	không nguy hại
<b>Tính oxy hóa:</b>	Không có gì

#### Các thông tin khác

<b>Các Đặc điểm chung của Sản phẩm</b>	Không có thông tin.
--	---------------------

---

### Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

<b>Tính phản ứng</b>	Không có thông tin.
<b>Tính ổn định hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
<b>Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại</b>	Không có thông tin.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Không bắt buộc.
<b>Các vật liệu kỵ nhau</b>	Không có gì.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hại</b>	Không hề dễ dự đoán.

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Tính độc cấp</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm <b>Nước khử ion (CAS 7732-18-5)</b> Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) <b>Kali dihydro octophotphat (CAS 7778-77-0)</b> Oral LD50 Mouse = 1700 mg/kg (IUCRID)
<b>Kích ứng/ăn mòn da</b>	Không gây kích ứng da
<b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt</b>	Không gây kích ứng mắt

<b>Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da</b>	Không có gì.
<b>Tính gây ung thư</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kinh nghiệm trên người</b>	Không có dữ liệu.
<b>Information on likely routes of exposure</b>	Về da
<b>Các thông tin khác</b>	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

<b>Độc tính</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
<b>Độ bền và khả năng phân hủy</b>	Có khả năng phân hủy sinh học
<b>Khả năng tích lũy sinh học</b>	Không tích tụ sinh học
<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kết quả đánh giá PBT và vBvB</b>	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
<b>Các tác hại khác</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### Các phương pháp xử lý chất thải

<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương
<b>Bao bì nhiễm bẩn</b>	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID	Không quy định.
IMDG	Không quy định.
IATA	Không quy định.
Các thông tin bổ sung	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

15. Thông tin pháp luật	Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.
-------------------------	--

---

Đánh giá An toàn Hóa chất	Không bắt buộc.
---------------------------	-----------------

---

## Phần 16: Các thông tin khác

Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt	CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)
---------------------------------------	---

Key literature references and sources for data	Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.
--	---

Thủ tục phân loại	Phương pháp tính toán.
-------------------	------------------------

Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3	H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
---	--------------------------------------

Sự từ chối trách nhiệm	Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.
------------------------	--



<b>Bản tuyên bố các nguy cơ</b>	Không có gì.
<b>Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa</b>	Không có gì.
<b>Các cảnh báo khác</b>	Không có gì.
<b>Nhận dạng sản phẩm</b>	Không có gì.
<b>2.3. Other hazards</b>	Không có mối nguy nào được nhắc đến cụ thể.

### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

Dung dịch đệm

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	95% - 99%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Dinatri tetraborat decahydrat; borax decahydrat	1% - 2.5%	Repr. 1B H360 (FD) [Repr1B_FFDD: C ≥ 8,5 %]	Số CAS: 1303-96-4 Số EC: 215-540-4 Chỉ số-Số : 005-011-01-1

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

**Các tạp chất nguy hại** Không biết.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Hít phải</b>	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
<b>Ăn uống</b>	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài</b>	Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).



**Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.** Không biết.

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### Các phương tiện chữa cháy

**Các phương tiện cứu hỏa phù hợp** Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

**Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn.** Không có gì.

**Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp** Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

### Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa** Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

**Các biện pháp cụ thể** Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

**Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

**Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

**Phòng ngừa về mặt môi trường** Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch** Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**Xem các mục khác** Xem chương 8 và 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

<b>Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn</b>	Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
<b>Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào</b>	Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng.
<b>Sử dụng cụ thể</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### Các thông số kiểm soát

<b>Các giới hạn phơi nhiễm</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
--------------------------------	--

### Kiểm soát phơi nhiễm

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
-----------------------------------	--

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió
-------------------------	---

<b>Bảo vệ tay</b>	Găng tay latec. Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Ghi chép các thông tin do nhà sản xuất cung cấp về tính thấm và thời gian thấm cũng như các điều kiện đặc biệt tại nơi làm việc (sức căng cơ học, thời lượng tiếp xúc).
-------------------	--

<b>Bảo vệ mắt</b>	Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.
-------------------	---

<b>Bảo vệ da và cơ thể</b>	Quần áo ống dài
----------------------------	-----------------

<b>Thermal hazards</b>	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
------------------------	--

<b>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</b>	Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.
--	--

---

## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

<b>Hình thể</b>	lỏng
<b>Màu sắc</b>	màu xanh dương
<b>Mùi</b>	Không có gì.
<b>Ngưỡng mùi</b>	Chưa được xác định.

<b>độ pH:</b>	9.2
<b>Điểm/khoảng nóng chảy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm sôi/khoảng sôi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm chớp cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tỉ lệ bay hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dễ cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Giới hạn nổ:</b>	Chưa được xác định.
<b>Áp suất hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ tương đối:</b>	Chưa được xác định.
<b>Khả năng hòa tan của nước:</b>	có thể pha trộn hoàn toàn
<b>Hệ số phân tán: n-octanol/nước:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dính:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nguy cơ cháy/nổ:</b>	không nguy hại
<b>Tính oxy hóa:</b>	Không có gì

#### Các thông tin khác

<b>Các Đặc điểm chung của Sản phẩm</b>	Không có thông tin.
--	---------------------

---

### Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

<b>Tính phản ứng</b>	Không có thông tin.
<b>Tính ổn định hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
<b>Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại</b>	Không có thông tin.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Không bắt buộc.
<b>Các vật liệu kỵ nhau</b>	Không có gì.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hại</b>	Không hề dễ dự đoán.

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Tính độc cấp</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm <b>Nước khử ion (CAS 7732-18-5)</b> Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) <b>Dinatri tetraborat decahydrat; borax decahydrat (CAS 1303-96-4)</b> Dermal LD50 Rabbit > 10000 mg/kg (JAPAN_GHS) Oral LD50 Rat = 3493 mg/kg (NZ_CCID)
<b>Kích ứng/ăn mòn da</b>	Không gây kích ứng da

<b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tẩy mắt</b>	Không gây kích ứng mắt
<b>Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da</b>	Không có gì.
<b>Tính gây ung thư</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kinh nghiệm trên người</b>	Không có dữ liệu.
<b>Information on likely routes of exposure</b>	Về da
<b>Các thông tin khác</b>	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

<b>Độc tính</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
<b>Độ bền và khả năng phân hủy</b>	Có khả năng phân hủy sinh học
<b>Khả năng tích lũy sinh học</b>	Không tích tụ sinh học
<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kết quả đánh giá PBT và vBvB</b>	Chất pha chế này không có các chất được cho là khó phân hủy, tích tụ sinh học hoặc độc hại (PBT).
<b>Các tác hại khác</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### Các phương pháp xử lý chất thải

<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương
<b>Bao bì nhiễm bẩn</b>	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

---

#### **Phần 14: Thông tin vận chuyển**

<b>ADR/RID</b>	Không quy định.
<b>IMDG</b>	Không quy định.
<b>IATA</b>	Không quy định.
<b>Các thông tin bổ sung</b>	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

#### **Phần 15: Thông tin pháp luật**

##### **Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp**

<b>15. Thông tin pháp luật</b>	Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.
--------------------------------	--

---

<b>Đánh giá An toàn Hóa chất</b>	Không bắt buộc.
----------------------------------	-----------------

---

#### **Phần 16: Các thông tin khác**

<b>Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt</b>	CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)
--	---

<b>Key literature references and sources for data</b>	Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.
---	---

<b>Thủ tục phân loại</b>	Phương pháp tính toán.
--------------------------	------------------------

<b>Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3</b>	H360FD: Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản. Có thể gây tổn hại cho thai nhi.
--	--

<b>Sự từ chối trách nhiệm</b>	Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.
-------------------------------	--

# METTLER TOLEDO PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

theo Hệ thống Hải hòa Toàn cầu

## Buffer solution pH 10.00

---

### Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm Buffer solution pH 10.00  
Mã sản phẩm 52118018, 51350010, 51350024, 51350038, 51350048

Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng Hóa chất/Chất pha chế Hóa chất phòng thí nghiệm

#### Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhận dạng Công ty/Công việc Mettler-Toledo GmbH  
Im Langacher 44  
CH-8606 Greifensee  
Switzerland  
Tel: +41 22 567 53 22  
Fax: +41 22 567 53 23  
Email: ph.lab.support@mt.com

Điện thoại khẩn cấp (24-Hour-Number): GBK GmbH +49 6132 84463

Ngày phát hành 05.12.2017

Phiên bản GHS 2

---

### Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (EU) Chất hoặc hỗn hợp chưa được phân loại.

Theo Hướng dẫn 1272/2008 (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

Các thông tin khác có thể có từ Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

#### Nhãn các nguyên tố

Dấu hiệu -

<b>Bản tuyên bố các nguy cơ</b>	Không có gì.
<b>Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa</b>	Không có gì.
<b>Các cảnh báo khác</b>	Không có gì.
<b>Nhận dạng sản phẩm</b>	Không có gì.
<b>2.3. Other hazards</b>	Có thể gây kích ứng mắt/da

### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

Dung dịch đệm

Thành phần		Phân loại CLP	Định dạng sản phẩm
Nước khử ion	95% - 99%		Số CAS: 7732-18-5 Số EC: 231-791-2
Natri hydroxit; Xút ăn da	0.1% - 0.5%	Skin Corr. 1A H314 [CSK1A: C ≥ 5 %   CSK1B: 2 % ≤ C < 5 %   CSK2: 0,5 % ≤ C < 2 %   CEy2: 0,5 % ≤ C < 2 %]	Số CAS: 1310-73-2 Số EC: 215-185-5 Chỉ số-Số : 011-002-00-6

Để biết các cụm từ đầy đủ ở phần này, xem phần 16.

**Các tạp chất nguy hại** Không biết.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Hít phải</b>	Di chuyển ra chỗ không khí trong lành trong trường hợp hít phải hơi hoặc sản phẩm bị phân huỷ. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Ngay lập tức rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước đồng thời cởi bỏ tất cả quần áo và giày bị nhiễm. Nếu sự tẩy rửa ở da tồn tại dai dẳng, hãy gọi bác sĩ.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa kỹ bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt. Nếu việc tẩy rửa mắt tồn tại lâu, hỏi ý kiến chuyên gia.
<b>Ăn uống</b>	Xúc miệng. Tham vấn bác sĩ trong những trường hợp nghiêm trọng.
<b>Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài</b>	Nếu bạn cảm thấy không khoẻ, hãy đi khám (đưa nhãn dán cho bác sĩ xem nếu có thể).

**Cần có chỉ dẫn về chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt.** Không biết.

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### Các phương tiện chữa cháy

**Các phương tiện cứu hỏa phù hợp** Dùng bụi nước, bọt chịu cồn, hóa chất khô hoặc cacbon dioxit.

**Các phương tiện cứu hỏa mà không được sử dụng cho mục đích an toàn.** Không có gì.

**Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp** Sản phẩm không dễ cháy. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.

### Chỉ dẫn cho các lính cứu hỏa

**Thiết bị bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa** Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân. Mặc bộ đồ bảo vệ.

**Các biện pháp cụ thể** Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp

**Hướng dẫn đối với những nhân viên không thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không được hít hơi/bụi.

**Hướng dẫn đối với những nhân viên thuộc ban phản ứng khẩn cấp** Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Quét sạch để tránh nguy cơ trơn trượt.

**Phòng ngừa về mặt môi trường** Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

**Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch** Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**Xem các mục khác** Xem chương 8 và 13.



---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

<b>Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn</b>	Mặc các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
<b>Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào</b>	Lưu giữ trong bình chứa ban đầu tại nhiệt độ phòng.
<b>Sử dụng cụ thể</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### Các thông số kiểm soát

<b>Các giới hạn phơi nhiễm</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
--------------------------------	--

---

### Kiểm soát phơi nhiễm

<b>Kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
-----------------------------------	--

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Cung cấp đủ sự thông gió
-------------------------	---

<b>Bảo vệ tay</b>	Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Hướng dẫn 89/686/EEC của EU và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ hướng dẫn đó. Găng tay chịu dung môi (butyl-cao su)
-------------------	--

<b>Bảo vệ mắt</b>	Kính bảo hộ có tấm chắn bảo vệ hai bên tuân theo EN166.
-------------------	---

<b>Bảo vệ da và cơ thể</b>	Quần áo ống dài
----------------------------	-----------------

<b>Thermal hazards</b>	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
------------------------	--

<b>Kiểm soát phơi nhiễm môi trường</b>	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
--	--

---

## Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

### Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

<b>Hình thể</b>	lỏng
<b>Màu sắc</b>	không màu
<b>Mùi</b>	Không có gì.
<b>Ngưỡng mùi</b>	Chưa được xác định.
<b>độ pH:</b>	10
<b>Điểm/khoảng nóng chảy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Điểm sôi/khoảng sôi:</b>	Chưa được xác định.

<b>Điểm chớp cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tỉ lệ bay hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dễ cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Giới hạn nổ:</b>	Chưa được xác định.
<b>Áp suất hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ hơi:</b>	Chưa được xác định.
<b>Mật độ tương đối:</b>	Chưa được xác định.
<b>Khả năng hòa tan của nước:</b>	có thể pha trộn hoàn toàn
<b>Hệ số phân tán: n-octanol/nước:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nhiệt độ phân hủy:</b>	Chưa được xác định.
<b>Tính dính:</b>	Chưa được xác định.
<b>Nguy cơ cháy/nổ:</b>	không nguy hại
<b>Tính oxy hóa:</b>	Không có gì

#### Các thông tin khác

<b>Các Đặc điểm chung của Sản phẩm</b>	Không có thông tin.
--	---------------------

---

### Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

<b>Tính phản ứng</b>	Không có thông tin.
<b>Tính ổn định hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
<b>Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại</b>	Không có thông tin.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Không bắt buộc.
<b>Các vật liệu kỵ nhau</b>	Không có gì.
<b>Các sản phẩm phân hủy nguy hại</b>	Không hề dễ dự đoán.

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Tính độc cấp</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm <b>Nước khử ion (CAS 7732-18-5)</b> Oral LD50 Rat > 90 mL/kg (FOOD_JOURN) <b>Natri hydroxit; Xút ăn da (CAS 1310-73-2)</b> Dermal LD50 Rabbit = 1350 mg/kg (IUCLID)
<b>Kích ứng/ăn mòn da</b>	Kích ứng da nhẹ
<b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tẩy mắt</b>	Kích ứng mắt nhẹ
<b>Chất gây ảnh hưởng với hệ hô hấp / Chất nhạy cảm với da</b>	Không có gì.

<b>Tính gây ung thư</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm đơn lẻ)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)</b>	Không có dữ liệu.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kinh nghiệm trên người</b>	Không có dữ liệu.
<b>Information on likely routes of exposure</b>	Về da
<b>Các thông tin khác</b>	Sản phẩm không chứa các chất được coi là nguy hại tới sức khỏe khi ở các nồng độ đưa ra.

---

## Phần 12: Thông tin sinh thái học

<b>Độc tính</b>	Không có dữ liệu nào về chính sản phẩm
<b>Natri hydroxit; Xút ăn da (CAS 1310-73-2)</b> Ecotoxicity - Freshwater Fish - Acute Toxicity Data	LC50 96 h Oncorhynchus mykiss 45.4 mg/L [static] (IUCLID)
<b>Độ bền và khả năng phân hủy</b>	Có khả năng phân hủy sinh học
<b>Khả năng tích lũy sinh học</b>	Không tích tụ sinh học
<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Kết quả đánh giá PBT và vBvB</b>	Không có thông tin.
<b>Các tác hại khác</b>	Không có thông tin.

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### Các phương pháp xử lý chất thải

<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương
<b>Bao bì nhiễm bẩn</b>	Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

ADR/RID	Không quy định.
IMDG	Không quy định.
IATA	Không quy định.
Các thông tin bổ sung	Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

**15. Thông tin pháp luật** Theo Hướng dẫn 1272/2008 (CLP) (EU), không cần phân loại và dán nhãn sản phẩm này.

<b>Natri hydroxit; Xút ăn da (CAS 1310-73-2)</b>	
Vietnam - Law on Chemicals - Annex VII - Hazardous Chemicals Subject to Elaborating Incident Prevention and Response Measures	Present

**Đánh giá An toàn Hóa chất** Không bắt buộc.

---

## Phần 16: Các thông tin khác

**Ghi chú Hiệu đính** Những phần của phiếu dữ liệu an toàn đã được cập nhật 1-16.

**Chú giải về các từ và cụm từ viết tắt** CLP: Phân loại theo Tiêu chuẩn Châu Âu 1272/2008 (GHS) (EU)

**Key literature references and sources for data** Thông tin lấy từ các tài liệu và công việc liên quan.

**Thủ tục phân loại** Phương pháp tính toán.

**Nguyên văn của các thuật ngữ đề cập trong phần 2 và 3** H314: Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.

**Sự từ chối trách nhiệm** Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu.